

Số: 49 /QĐ-SXD

Long An, ngày 29 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng của tháng 01, tháng 02, tháng 3
và quý I năm 2017 trên địa bàn tỉnh Long An

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG LONG AN

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Vật liệu Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố chỉ số giá xây dựng của tháng 01, tháng 02, tháng 3 và quý I năm 2017 kèm theo Quyết định này.

Chỉ số giá xây dựng này là để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định tổng mức đầu tư, dự toán công trình xây dựng, giá hợp đồng xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Long An;
- Bộ Xây dựng;
- Vụ Kinh tế Xây dựng – Bộ Xây dựng;
- Các Sở: TC, KH &ĐT, NN&PTNT, CT, GTVT;
- UBND các huyện - thị; UBND tp Tân An;
- Website của Sở XDLA;
- Lưu: VT, KTXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hùng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01, 02, 3 VÀ QUÝ I NĂM 2017

Công bố kèm theo Quyết định số 49/QĐ-SXD
ngày 29 tháng 3 năm 2017 của Sở Xây dựng tỉnh Long An

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 6 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá xây dựng công trình" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu" phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng theo Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2016.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 01, tháng 02, tháng 3 và quý I năm 2017 đã được tính toán chi phí nhân công, máy thi công, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo Quyết định số 3084/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An về việc công bố bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Long An và công văn số 2050/SXD-KTXD ngày 27/7/2016 của Sở Xây dựng.

5. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Long An. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông

dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2016 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2016). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2016 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân ($IXDCT_{bq}$) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Chỉ số giá chỉ sử dụng để xác định tổng mức đầu tư. Không sử dụng chỉ số giá này để thực hiện công tác thanh quyết toán công trình./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
SỞ XÂY DỰNG**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 01, THÁNG 02, THÁNG 3
VÀ QUÝ I NĂM 2017**

Công bố kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-SXD
ngày 29 tháng 3 năm 2017 của Sở Xây dựng tỉnh Long An

NĂM 2017

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH LONG AN

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Tháng 01 năm 2017	Tháng 02 năm 2017	Tháng 3 năm 2017	Quý I năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	106,71	105,66	109,03	107,13
2	Công trình giáo dục	106,18	107,75	108,49	107,48
2.1	Trường mẫu giáo	107,75	107,70	108,29	107,92
2.2	Trường tiểu học	107,40	107,40	108,16	107,65
2.3	Trường trung học	103,38	108,16	109,03	106,86
3	Công trình văn hóa	108,67	107,75	108,43	108,29
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	107,95	107,95	108,60	108,17
5	Công trình y tế	108,28	108,28	109,18	108,58
5.1	Bệnh viện đa khoa	108,63	108,63	109,44	108,90
5.2	Phòng khám đa khoa	108,34	108,34	109,13	108,60
5.3	Bệnh viện chuyên khoa	107,89	107,89	108,97	108,25
6	Công trình khách sạn	108,29	108,29	109,47	108,68
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	- Đường dây	103,97	103,97	103,96	103,97
	- Trạm biến áp	100,69	100,69	100,68	100,69
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	105,44	105,44	106,63	105,84
3	Công trình nhà kho	105,73	105,73	106,36	105,94

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH LONG AN

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Tháng 01 năm 2017	Tháng 02 năm 2017	Tháng 3 năm 2017	Quý I năm 2017
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ				
	- Đường bê tông xi măng	102,04	102,04	102,02	102,03
	- Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	89,06	89,06	88,76	88,96
2	Công trình cầu, hầm				
	- Cầu, cống bê tông xi măng	104,46	104,46	105,93	104,95
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Tường chắn bê tông cốt thép; Kè	105,65	105,65	106,77	106,02
2	Cống bê tông	105,50	105,50	105,59	105,53
3	Đê bao	99,79	99,79	100,30	99,96
4	Nạo vét kênh	111,48	111,48	110,86	111,27
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	104,69	104,69	105,10	104,82
2	Công trình mạng thoát nước	103,39	103,39	104,45	103,74
3	Công trình xử lý nước thải	101,19	101,19	102,49	101,62
4	Công trình xử lý nước mặt	102,40	102,40	103,08	102,62
VI	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT				
1	Trại giống vật nuôi	106,52	106,52	107,34	106,80

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH LONG AN

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Tháng 01 năm 2017	Tháng 02 năm 2017	Tháng 3 năm 2017	Quý I năm 2017
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	107,04	108,61	109,50	108,38
2	Công trình giáo dục	106,77	108,29	109,05	108,04
2.1	Trường mẫu giáo	108,75	108,36	108,97	108,69
2.2	Trường tiểu học	107,89	107,89	108,69	108,16
2.3	Trường trung học	103,66	108,61	109,50	107,26
3	Công trình văn hóa	109,13	108,75	109,49	109,13
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,61	108,61	109,30	108,84
5	Công trình y tế	108,84	108,84	109,76	109,15
5.1	Bệnh viện đa khoa	109,12	109,12	109,96	109,40
5.2	Phòng khám đa khoa	109,05	109,05	109,89	109,33
5.3	Bệnh viện chuyên khoa	108,36	108,36	109,43	108,72
6	Công trình khách sạn	108,91	108,91	110,09	109,30
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình năng lượng				
	- Đường dây	104,29	104,29	104,27	104,28
	- Trạm biến áp	104,14	104,14	104,12	104,13
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	105,96	105,96	107,27	106,40
3	Công trình nhà kho	106,28	106,28	106,97	106,51

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH LONG AN

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Tháng 01 năm 2017	Tháng 02 năm 2017	Tháng 3 năm 2017	Quý I năm 2017
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường bộ - Đường bê tông xi măng - Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	102,18 88,11	102,18 88,11	102,16 87,79	102,17 88,00
2	Công trình cầu, hầm - Cầu, cống bê tông xi măng	104,83	104,83	106,42	105,36
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Tường chắn bê tông cốt thép; Kè	106,12	106,12	107,34	106,53
2	Cống bê tông	105,95	105,95	106,05	105,98
3	Đê bao	99,77	99,77	100,32	99,96
4	Nạo vét kênh	112,21	112,21	111,56	111,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT				
1	Công trình mạng cấp nước	105,31	105,31	105,74	105,46
2	Công trình mạng thoát nước	103,60	103,60	104,73	103,98
3	Công trình xử lý nước thải	103,26	103,26	104,23	103,58
4	Công trình xử lý nước mặt	102,83	102,83	103,54	103,07
VI	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT				
1	Trại giống vật nuôi	107,08	107,08	107,94	107,37

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH LONG AN

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Tháng 01 năm 2017			Tháng 02 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	107,88	105,50	113,10	107,88	105,50	113,10
2	Công trình giáo dục	104,57	105,50	113,10	107,17	105,50	113,10
2.1	Trường mẫu giáo	108,20	105,50	113,10	107,08	105,50	113,10
2.2	Trường tiểu học	106,54	105,50	113,10	106,54	105,50	113,10
2.3	Trường trung học	98,97	105,50	113,10	107,88	105,50	113,10
3	Công trình văn hóa	108,81	105,50	113,10	108,20	105,50	113,10
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	108,08	105,50	113,10	108,08	105,50	113,10
5	Công trình y tế	107,92	105,50	113,10	107,92	105,50	113,10
5.1	Bệnh viện đa khoa	108,65	105,50	113,10	108,65	105,50	113,10
5.2	Phòng khám đa khoa	107,87	105,50	113,10	107,87	105,50	113,10
5.3	Bệnh viện chuyên khoa	107,25	105,50	113,10	107,25	105,50	113,10
6	Công trình khách sạn	107,93	105,50	113,10	107,93	105,50	113,10
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	- Đường dây	101,40	105,50	113,10	101,40	105,50	113,10
	- Trạm biến áp	100,33	105,50	113,10	100,33	105,50	113,10
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	105,98	105,50	113,10	105,98	105,50	113,10
3	Công trình nhà kho	105,62	105,50	113,10	105,62	105,50	113,10

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH LONG AN

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Tháng 01 năm 2017			Tháng 02 năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	- Đường bê tông xi măng	98,48	105,50	113,10	98,48	105,50	113,10
	- Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	84,11	105,50	113,10	84,11	105,50	113,10
2	Công trình cầu, hầm						
	- Cầu, cống bê tông xi măng	101,66	105,50	113,10	101,66	105,50	113,10
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Tường chắn bê tông cốt thép; Kè	103,70	105,50	113,10	103,70	105,50	113,10
2	Cống bê tông	100,30	105,50	113,10	100,30	105,50	113,10
3	Đê bao	92,39	105,50	113,10	92,39	105,50	113,10
4	Nạo vét kênh		105,50	113,10		105,50	113,10
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	102,57	105,50	113,10	102,57	105,50	113,10
2	Công trình mạng thoát nước	101,11	105,50	113,10	101,11	105,50	113,10
3	Công trình xử lý nước thải	99,45	105,50	113,10	99,45	105,50	113,10
4	Công trình xử lý nước mặt	100,11	105,50	113,10	100,11	105,50	113,10
VI	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Trại giống vật nuôi	106,13	105,50	113,10	106,13	105,50	113,10

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH LONG AN

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Tháng 3 năm 2017			Quý I năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	109,46	105,50	112,30	108,4	105,50	112,83
2	Công trình giáo dục	108,58	105,50	112,30	106,77	105,50	112,83
2.1	Trường mẫu giáo	108,33	105,50	112,30	107,87	105,50	112,83
2.2	Trường tiểu học	107,95	105,50	112,30	107,01	105,50	112,83
2.3	Trường trung học	109,46	105,50	112,30	105,43	105,50	112,83
3	Công trình văn hóa	109,47	105,50	112,30	108,83	105,50	112,83
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,37	105,50	112,30	108,51	105,50	112,83
5	Công trình y tế	109,39	105,50	112,30	108,41	105,50	112,83
5.1	Bệnh viện đa khoa	110,07	105,50	112,30	109,12	105,50	112,83
5.2	Phòng khám đa khoa	109,09	105,50	112,30	108,28	105,50	112,83
5.3	Bệnh viện chuyên khoa	109,03	105,50	112,30	107,84	105,50	112,83
6	Công trình khách sạn	109,79	105,50	112,30	108,55	105,50	112,83
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	- Đường dây	101,40	105,50	112,30	101,4	105,50	112,83
	- Trạm biến áp	100,33	105,50	112,30	100,33	105,50	112,83
2	Công trình nhà máy, nhà xưởng sản xuất	108,06	105,50	112,30	106,68	105,50	112,83
3	Công trình nhà kho	106,87	105,50	112,30	106,03	105,50	112,83

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH LONG AN

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Tháng 3 năm 2017			Quý I năm 2017		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	- Đường bê tông xi măng	98,48	105,50	112,30	98,479	105,50	112,83
	- Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	83,83	105,50	112,30	84,019	105,50	112,83
2	Công trình cầu, hầm						
	- Cầu, cống bê tông xi măng	104,07	105,50	112,30	102,46	105,50	112,83
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
1	Tường chắn bê tông cốt thép; Kè	106,05	105,50	112,30	104,49	105,50	112,83
2	Cống bê tông	101,11	105,50	112,30	100,57	105,50	112,83
3	Đê bao	93,55	105,50	112,30	92,774	105,50	112,83
4	Nạo vét kênh		105,50	112,30		105,50	112,83
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT						
1	Công trình mạng cấp nước	103,58	105,50	112,30	102,91	105,50	112,83
2	Công trình mạng thoát nước	102,76	105,50	112,30	101,66	105,50	112,83
3	Công trình xử lý nước thải	101,21	105,50	112,30	100,04	105,50	112,83
4	Công trình xử lý nước mặt	101,12	105,50	112,30	100,45	105,50	112,83
VI	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP & PTNT						
1	Trại giống vật nuôi	107,62	105,50	112,30	106,63	105,50	112,83

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH LONG AN
Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 01 năm 2017	Tháng 02 năm 2017	Tháng 3 năm 2017	Quý I năm 2017
1	Xi măng	103,24	103,24	103,24	103,24
2	Cát xây dựng	103,57	103,57	103,57	103,57
3	Đá xây dựng	90,97	90,97	90,97	90,97
4	Gạch xây	104,39	104,39	108,74	105,84
5	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Thép xây dựng	109,56	109,56	115,36	111,49
7	Nhựa đường	76,07	76,07	75,46	75,87
8	Gạch lát	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	119,20	119,20	119,20	119,20
10	Kính xây dựng	148,15	148,15	148,15	148,15
11	Sơn và vật liệu sơn	111,16	111,16	111,16	111,16
12	Vật tư ngành điện	100,33	100,33	100,33	100,33
13	Vật tư đường ống nước	102,84	102,84	102,84	102,84
14	Dầu điêzen	142,04	142,04	142,04	142,04
15	Xăng	121,98	121,98	121,98	121,98